

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8– 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.661.069.516	425.338.526.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.357.240.122	40.095.409.628
1. Tiền	111		45.355.147.968	39.095.409.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.002.092.154	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.650.000.000	1.350.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.650.000.000	1.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.281.553.344	103.703.326.821
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	76.600.554.434	89.752.590.237
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.593.589.017	3.200.445.995
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	16.907.723.400	17.574.604.096
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.820.313.507)	(6.824.313.507)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	254.434.826.691	266.975.358.870
1. Hàng tồn kho	141		245.684.886.931	267.225.419.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(250.060.240)	(250.060.240)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.937.449.359	13.214.431.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	444.738.553	64.596.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.096.193.450	6.319.302.849
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	8.396.517.356	6.827.531.933
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.846.557.822	103.438.647.359
I. Tài sản cố định	220		95.064.032.317	94.628.686.467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56.340.217.960	57.699.192.355
- Nguyên giá	222		117.665.712.776	117.256.871.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.325.494.816)	(59.557.679.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.997.670.931	36.008.839.021
- Nguyên giá	228		37.179.350.163	37.179.350.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.181.679.232)	(1.170.511.142)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.726.143.426	920.655.091
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	8.051.371.000	8.051.371.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(448.206.200)	(448.206.200)
III. Tài sản dài hạn khác	260		731.154.505	758.589.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	666.709.640	694.145.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
3. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		501.507.627.338	528.777.173.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		331.001.825.936	365.284.082.398
I. Nợ ngắn hạn	310		328.970.186.036	363.049.964.566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	154.981.713.479	226.241.081.937
2. Phải trả người bán	312	V.14	157.569.935.930	110.769.325.065
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	1.299.852.610	1.243.986.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.248.558.228	3.478.015.861
5. Phải trả người lao động	315		1.860.481.588	3.583.790.438
6. Chi phí phải trả	316	V.17	221.989.389	581.187.349
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4.769.039.448	14.746.845.523
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.094.625	1.094.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.017.520.739	2.404.636.797
II. Nợ dài hạn	330		2.031.639.900	2.234.117.832
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.031.639.900	2.234.117.832
4B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.549.705.846	154.521.690.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	161.549.705.846	154.521.690.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.738.023.541	10.738.023.541
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.495.714.980	9.495.714.980
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.526.847.325	11.498.832.340
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.20	8.956.095.556	8.971.400.591
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		501.507.627.338	528.777.173.850

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		830.422.627	830.422.627
3. Ngoại tệ các loại (USD)		541,93	541,78

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 12 tháng 05 năm 2014



Tổng Giám đốc



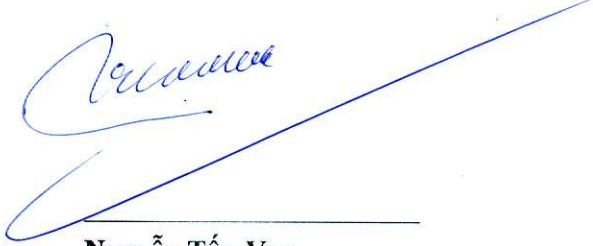
Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.068.188.818.183	1.040.309.165.486	1.068.188.818.183	1.040.309.165.486
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.111.605	197.118.178	45.111.605	197.118.178
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.068.143.706.578	1.040.112.047.308	1.068.143.706.578	1.040.112.047.308
Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.036.946.827.523	1.008.461.958.900	1.036.946.827.523	1.008.461.958.900
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.196.879.055	31.650.088.408	31.196.879.055	31.650.088.408
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	681.396.809	897.227.108	681.396.809	897.227.108
Chi phí tài chính	22	5.4	2.952.163.830	1.801.918.606	2.952.163.830	1.801.918.606
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.215.096.593</i>	<i>2.948.360.111</i>	<i>2.215.096.593</i>	<i>2.948.360.111</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	19.033.958.814	22.052.090.637	19.033.958.814	22.052.090.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	4.944.335.365	4.445.681.446	4.944.335.365	4.445.681.446
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.947.817.855	4.247.624.827	4.947.817.855	4.247.624.827
Thu nhập khác	31	5.7	4.503.855.237	4.705.413.345	4.503.855.237	4.705.413.345
Chi phí khác	32	5.8	451.989	5.884.159	451.989	5.884.159
Lợi nhuận khác	40		4.503.403.248	4.699.529.186	4.503.403.248	4.699.529.186
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45	5.9		-		-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.451.221.103	8.947.154.013	9.451.221.103	8.947.154.013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.122.371.153	2.024.804.272	2.122.371.153	2.024.804.272
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			221.326.985		221.326.985
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.328.849.950	6.701.022.756	7.328.849.950	6.701.022.756
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		187.599.965	308.770.198	187.599.965	308.770.198
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		7.141.249.985	6.392.252.558	7.141.249.985	6.392.252.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	590	528	590	528

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.451.221.103	8.947.154.013
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.778.983.419	1.469.235.890
- Các khoản dự phòng	03	(2.000.000)	(1.545.803.856)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(413.679.756)	(24.039.600)
- Chi phí lãi vay	06	2.398.015.466	2.948.360.111
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.212.540.232	11.794.906.558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.157.331.486	(7.231.936.080)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.540.532.180	20.252.178.377
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	36.682.156.183	(6.992.283.905)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(352.706.776)	48.558.312
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.398.015.466)	(3.263.506.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.753.650.615)	(2.043.291.004)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	3.493.758.426	1.351.620.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.298.605.948)	(1.961.381.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.283.339.701	11.954.864.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.473.170.205)	(341.015.000)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22		
Tiền chi cho vay	23	(300.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay	24	4.000.000.000	372.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	413.679.756	24.039.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.640.509.551	55.024.600
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	519.005.560.018	496.278.126.790
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(594.264.928.476)	(527.544.014.220)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(402.650.300)	(10.489.337.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.662.018.758)	(41.755.224.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.261.830.494	(29.745.335.735)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.095.409.628	84.425.423.450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.357.240.122	54.680.087.715

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dáp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100 %	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %
Công ty CP Sách - Thiết Bị Cà Mau	26 – 28 Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	51 %	51 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	21.135.324.536	23.564.328.839
Tiền gửi ngân hàng	24.219.823.432	15.531.080.789
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	5.002.092.154	1.000.000.000
Cộng	50.357.240.122	40.095.409.628

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	1.650.000.0000	1.350.000.000
Cho Công ty Cổ phần Sách Thiết Bị vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	1.650.000.000	1.350.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	76.600.554.434	89.752.590.237
Cộng	76.600.554.434	89.752.590.237

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.593.589.017	3.200.445.995
Cộng	2.593.589.017	3.200.445.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	494.909.046	291.120.438
Phải thu khuyến mãi	3.394.562.496	8.076.490.222
Giá trị hàng gửi bảo hành	-	-
Phải thu khác	13.018.251.858	9.206.993.436
Cộng	16.907.723.400	17.574.604.096

6. Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.728.503.722	8.661.554.459
Nguyên liệu, vật liệu	3.943.914.271	3.602.253.120
Công cụ, dụng cụ	400.158.962	363.350.469
Hàng hoá	233.612.309.976	254.598.261.062
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	245.684.886.931	267.225.419.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(250.060.240)	(250.060.240)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	245.434.826.691	266.975.358.870

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	444.738.553	64.596.390
Cộng	444.738.553	64.596.390

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.232.067.945	1.191.381.357
Tạm ứng cho nhân viên	2.019.710.449	1.273.252.114
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.144.738.962	4.362.898.462
Cộng	8.396.517.356	6.827.531.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.573.927.447	27.478.043.348	23.922.586.696	742.673.616	539.640.734	117.256.871.841
Số tăng trong kỳ	168.840.935	150.000.000	90.000.000			408.840.935
- Mua trong kỳ		150.000.000	90.000.000			240.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	168.840.935					168.840.935
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	64.742.768.382	27.628.043.348	24.012.586.696	742.673.616	539.640.734	117.665.712.776
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.413.307.655	20.121.667.964	12.842.417.942	648.673.191	531.612.734	59.557.679.486
Khấu hao trong kỳ	859.628.968	531.332.637	351.611.580	23.235.144	2.007.000	1.767.815.330
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	26.272.936.623	20.653.000.601	13.194.029.522	671.908.335	533.619.734	61.325.494.816
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.160.619.792	7.356.375.384	11.080.168.754	94.000.425	8.028.000	57.699.192.355
Tại ngày cuối kỳ	38.469.831.759	6.975.042.747	10.818.557.174	70.765.281	6.021.000	56.340.217.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.278.241.183	901.108.980	37.179.350.163
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ	36.278.241.183	901.108.980	37.179.350.163
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	295.345.928	875.165.214	1.170.511.142
Khấu hao trong kỳ	8.573.717	2.594.373	11.168.090
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	303.919.645	877.759.587	1.181.679.232
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.982.895.255	25.943.766	36.008.839.021
Tại ngày cuối kỳ	35.974.321.538	23.349.393	35.997.670.931

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Cần Thơ				
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(448.206.200)		(448.206.200)
Cộng		8.051.371.000		8.051.371.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	258.585.897	194.444.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	408.123.743	499.700.657
Cộng	666.709.640	694.145.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>154.981.713.479</u>	<u>226.241.081.937</u>
Cộng	<u>154.981.713.479</u>	<u>226.241.081.937</u>

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 13.057.016/HĐTD ngày 10/04/2013, thời hạn vay là 1,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6,0%/năm. Số dư nợ vay là 6.940.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 0082/2014/NHNT ngày 21/01/2014, thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6.2%/năm. Số dư nợ vay là 115.793.300.000 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số VNM 111810 ngày 26/06/2012, thời hạn vay là 1,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6,1%/năm. Số dư nợ vay là 0 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu bảo hiểm tài sản, máy móc thiết bị và hàng hóa lưu tại kho Công ty có giá trị khoản 30 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 151/2013/HĐ-PGD ngày 09/10/2013, thời hạn vay là 01 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6.2%/năm. Số dư nợ vay là 32.248.413.479 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

14. Phải trả người bán

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả nhà cung cấp khác	<u>157.569.935.930</u>	<u>110.769.325.065</u>
Cộng	<u>157.569.935.930</u>	<u>110.769.325.065</u>

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của khách hàng khác	<u>1.299.852.610</u>	<u>1.243.986.971</u>
Cộng	<u>1.299.852.610</u>	<u>1.243.986.971</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.394.327.613	129.913.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.468.320.948	3.099.600.410
Thuế thu nhập cá nhân	181.486.432	248.502.169
Thuế khác	193.225.172	-
Cộng	6.248.558.228	3.478.015.861

17. Chi phí phải trả

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	182.918.873
Chi phí phải trả khác	221.989.389	398.268.476
Cộng	221.989.389	581.187.349

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	165.460.376	121.017.446
Kinh phí công đoàn	455.359.663	422.937.797
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	84.491.164	62.904.352
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Cổ tức phải trả	2.120.846.680	2.136.806.490
Phải trả ngân sách	-	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.729.379.296	1.789.677.169
Cộng	4.769.039.448	14.746.845.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.248.737.597	8.383.100.904	10.744.323.430	150.165.281.931
Tăng vốn trong năm trước					22.897.029.364	22.897.029.364
Lãi trong năm trước					(3.061.900.020)	-
Trích các quỹ			2.489.285.944	1.112.614.076	(2.489.285.945)	(2.489.285.945)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(15.735.085.600)	(15.735.085.600)
Chia cổ tức					(316.248.889)	(316.248.889)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát						
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	10.738.023.541	9.495.714.980	11.498.832.340	154.521.690.861
Lãi trong kỳ này					7.141.249.985	7.141.249.985
Trích các quỹ						
Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi						
Chia cổ tức						
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(113.235.000)	(113.235.000)
Biến động khác						
Số dư cuối kỳ này	121.039.120.000	1.750.000.000	10.738.023.541	9.495.714.980	18.526.847.325	161.549.705.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	-	(15.735.085.600)

d) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư	5.110.000.000	5.110.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	259.914.825	259.914.825
Cổ phiếu quỹ	(25.039.000)	(25.039.000)
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	1.246.796.662	1.318.381.697
Các quỹ của cổ đông thiểu số	2.308.143.069	2.308.143.069
Tăng khác	56.280.000	

Cộng

8.956.095.556

8.971.400.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán Xăng dầu	490.015.156.896	462.682.575.862
Doanh thu bán hàng Bách hóa	502.883.052.929	485.247.790.113
Doanh thu bán hàng Điện máy	24.752.438.281	38.084.283.062
Doanh thu bán Gas	24.976.431.398	26.509.762.178
Doanh thu bán hàng hóa khác	13.999.912.150	26.524.862.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.561.826.529	1.259.891.774
Cộng	1.068.188.818.183	1.040.309.165.486

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	45.111.605	197.118.178
Cộng	45.111.605	197.118.178

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu xăng dầu	490.015.156.896	462.682.575.862
Doanh thu hàng bách hóa	502.837.941.324	485.247.790.113
Doanh thu bán hàng điện máy	24.752.438.281	37.887.164.884
Doanh thu bán gas	24.976.431.398	26.509.762.178
Doanh thu bán hàng hóa khác	13.999.912.150	26.524.862.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.561.826.529	1.259.891.774
Cộng	1.068.143.706.578	1.040.112.047.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	482.588.705.704	453.293.324.992
Giá vốn hàng bán bách hóa	486.566.848.806	469.452.672.788
Giá vốn hàng bán điện máy	23.507.019.312	36.167.426.237
Giá vốn hàng bán gas	23.469.001.450	24.583.050.562
Giá vốn hàng hóa khác	13.300.723.405	24.965.484.321
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.514.528.846	-
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	1.036.946.827.523	1.008.461.958.900

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.785.914	167.727.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia		24.039.600
Lãi bán hàng trả chậm	496.267.000	554.111.300
Chiết khấu thanh toán được hưởng		132.949.176
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.343.895	18.399.106
Cộng	681.396.809	897.227.108

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.215.096.593	2.948.360.111
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(1.504.787.400)
Chi phí tài chính khác	737.067.237	358.345.895
Cộng	2.952.163.830	1.801.918.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	11.224.468.276	10.820.628.132
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.289.366.513	1.700.242.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.339.725.741	1.422.844.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.574.706.371	5.171.777.914
Chi phí bằng tiền khác	1.605.691.913	2.936.597.467
Cộng	19.033.958.814	22.052.090.637

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	2.861.604.758	2.409.036.659
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	69.734.370	110.561.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.907.453	46.391.595
Chi phí thuế, phí, lệ phí	339.310.486	220.464.703
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(4.000.000)	(41.016.456)
Phân bổ lợi thế thương mại		21.525.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.176.955	516.065.616
Chi phí bằng tiền khác	968.601.343	1.162.652.851
Cộng	4.944.335.365	4.445.681.446

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	3.495.087.262	4.655.430.931
Thu nhập từ khuyến mãi	495.513.625	-
Thanh lý tài sản	-	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	-	2.868.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	13.281.000	27.446.800
Thu nhập từ hàng thừa	176.158.824	11.078.111
Thu nhập khác	323.814.526	8.589.503
Cộng	4.503.855.237	4.705.413.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.122.371.153	2.024.804.272
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.122.371.153	2.024.804.272

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.141.249.985	6.392.252.558
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.141.249.985	6.392.252.558
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	590	528

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.086.073.034	13.229.664.791
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.359.100.883	1.810.804.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.633.194	1.469.235.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.298.923.320	5.687.843.530
Chi phí khác bằng tiền	2.852.563.748	6.111.027.872
Cộng	23.978.294.179	28.308.576.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	230.275.014.211
		Thanh toán	155.700.000.000
		Thu tiền cước vận chuyển	-
		Thu tiền cho thuê kho	170.723.608

Cho đến ngày 31/03/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Tiền hàng	(74.404.290.603)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	439.260.000	412.260.000
Cộng	439.260.000	412.260.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	501.576.983.425	502.837.941.324	68.232.637.066	1.072.647.561.815
Các chi phí trực tiếp	(494.173.854.792)	(495.248.809.472)	(61.610.688.283)	(1.051.033.352.547)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.403.128.633	7.589.131.852	6.621.948.783	21.614.209.269
Các chi phí không phân bổ				(9.892.221.145)
Thu nhập tài chính				681.396.809
Chi phí tài chính				(2.952.163.830)
Lợi nhuận trước thuế				9.451.221.103
Chi phí thuế TNDN				(2.122.371.153)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				7.328.849.950
Vào ngày 31/03/2014				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	61.436.927.458	222.798.406.807	33.573.322.370	317.808.656.635
Tiền và các khoản tương đương tiền				50.357.240.122
Các khoản đầu tư				9.701.371.000
Tài sản không phân bổ				123.640.359.581
Tổng tài sản				501.507.627.338
Nợ phải trả của bộ phận	105.488.952.267	36.389.694.366	16.991.141.907	158.869.788.540
Nợ phải trả không phân bổ				172.132.037.36
Tổng nợ phải trả				331.001.825.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	463.942.467.636	485.452.709.709	95.422.283.310	1.044.817.760.655
Các chi phí trực tiếp	(457.785.922.603)	(478.861.982.361)	(86.936.593.965)	(1.023.584.498.930)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.156.545.033	6.590.727.348	8.485.689.345	21.232.961.725
Các chi phí không phân bổ				(11.381.116.214)
Thu nhập tài chính				897.227.108
Chi phí tài chính				(1.801.918.606)
Lợi nhuận trước thuế				8.947.154.013
Chi phí thuế TNDN				(2.246.131.257)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				6.701.022.756
Vào ngày 31/03/2013				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	66.191.038.729	138.217.004.857	59.531.583.091	263.939.626.677
Tiền và các khoản tương đương tiền				54.680.087.715
Các khoản đầu tư				12.093.115.100
Tài sản không phân bổ				111.779.699.473
Tổng tài sản				442.492.528.965
Nợ phải trả của bộ phận	86.064.053.717	28.529.520.327	31.639.857.715	146.233.431.759
Nợ phải trả không phân bổ				139.664.975.557
Tổng nợ phải trả				285.898.407.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.357.240.122	40.095.409.628	50.357.240.122	40.095.409.628
Phải thu	98.653.016.796	104.648.522.455	91.832.703.289	104.648.522.455
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.499.577.200	8.499.577.200	8.051.371.000	8.499.577.200
Cộng	157.509.834.118	153.243.509.283	150.241.314.411	153.243.509.283
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	154.981.713.479	226.241.081.937	154.981.713.479	226.241.081.937
Phải trả người bán	157.569.935.930	110.769.325.065	157.569.935.930	110.769.325.065
Phải trả khác	4.452.272.635	14.139.985.928	4.452.272.635	14.139.985.928
Cộng	317.003.922.044	351.150.392.930	317.003.922.044	351.150.392.930

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/03/2014 (xem thuyết minh V.13). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và vào ngày 31/03/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	317.003.922.044	-	317.003.922.044
Các khoản vay và nợ	154.981.713.479		154.981.713.479
Phải trả người bán	157.569.935.930		157.569.935.930
Phải trả khác	4.452.272.635		4.452.272.635
Số đầu năm	351.150.392.930	-	351.150.392.930
Các khoản vay và nợ	226.241.081.937		226.241.081.937
Phải trả người bán	110.769.325.065		110.769.325.065
Phải trả khác	14.139.985.928		14.139.985.928

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT và Kiểm Toán Nam Việt kiểm toán.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 12 tháng 05 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh